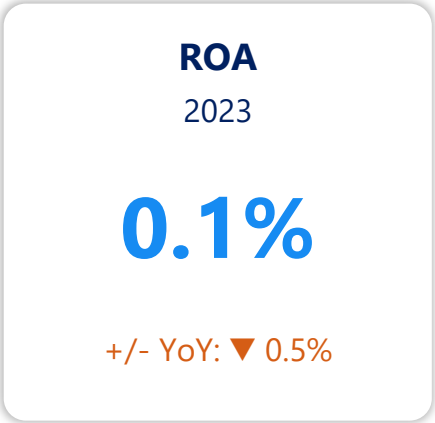
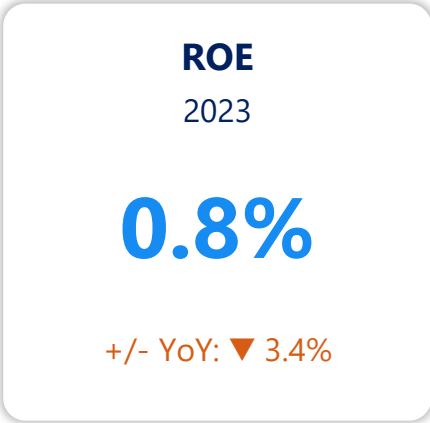
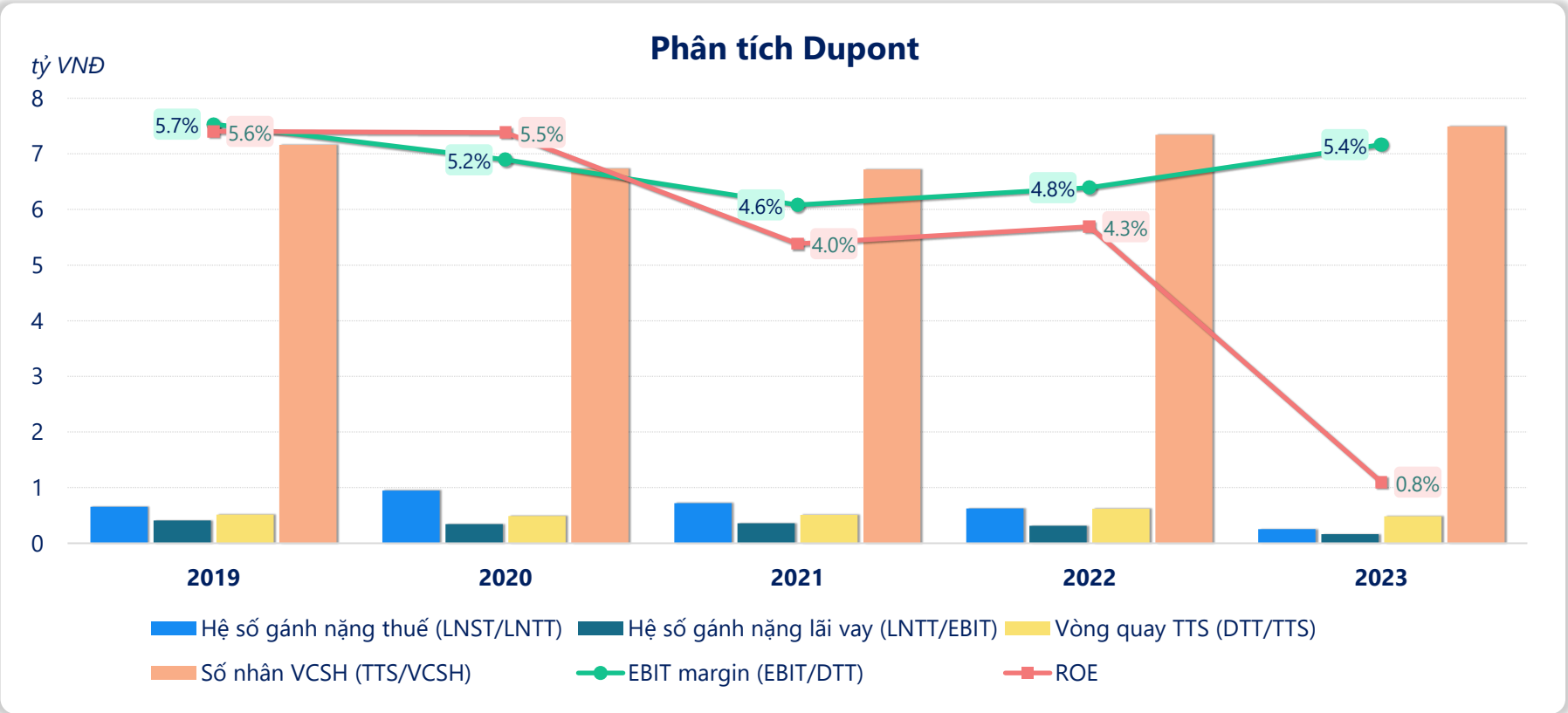
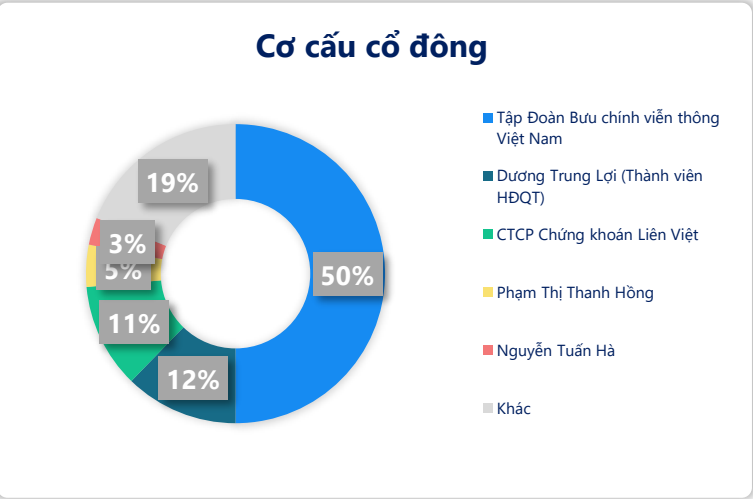


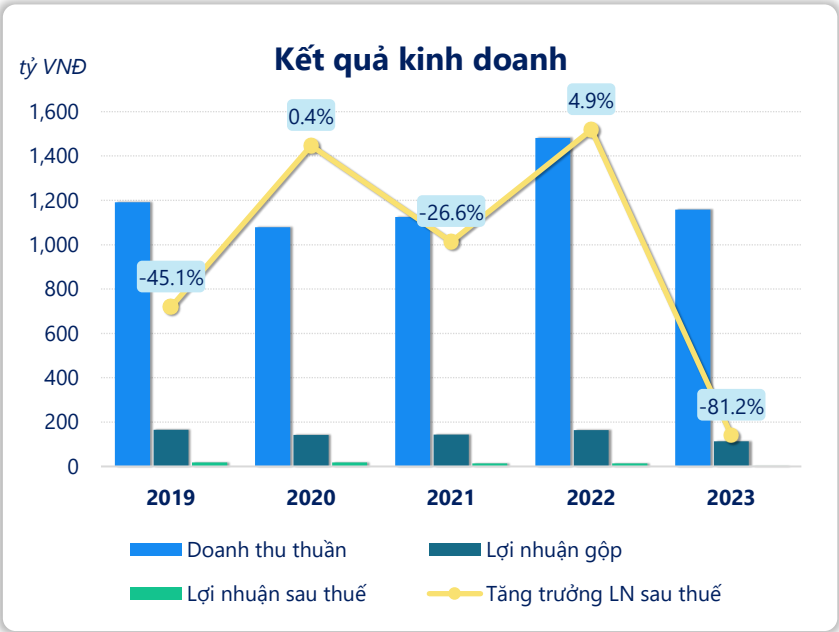
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		17,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		14,061 - 21,818
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		330
Số lượng CPLH (CP)		19,430,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)		210
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.14
EPS		130
P/E		130.4

	YTD	1T	3T	6T
POT	-4.2%	-4.5%	17.2%	-4.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



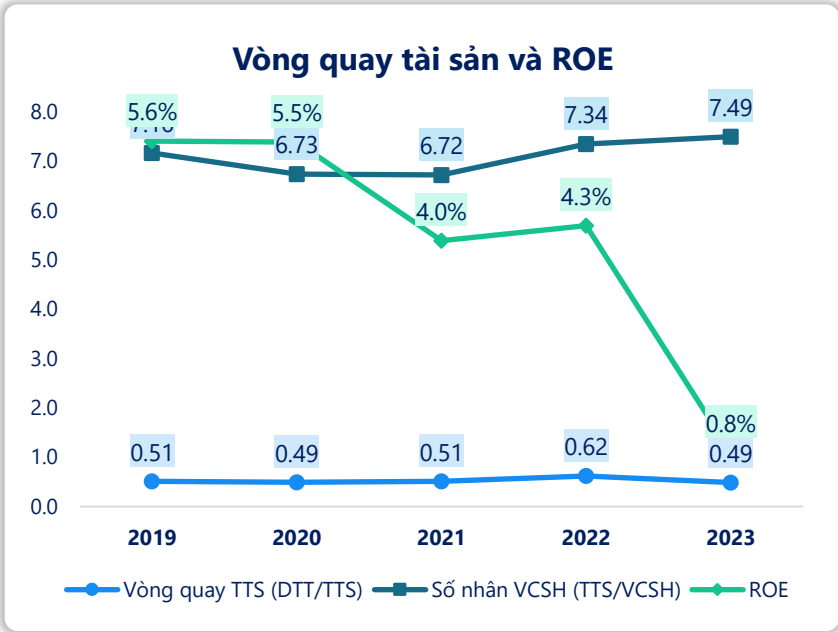
CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 5.37% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

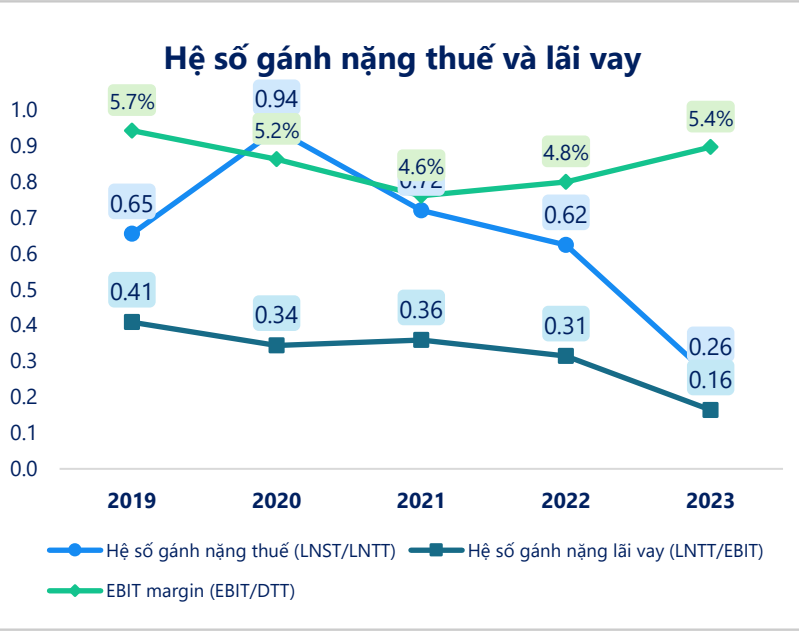
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.26 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.16 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh POT năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 21.8% chỉ còn 1,158 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 81.2% chỉ còn 2.61 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 0.82%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

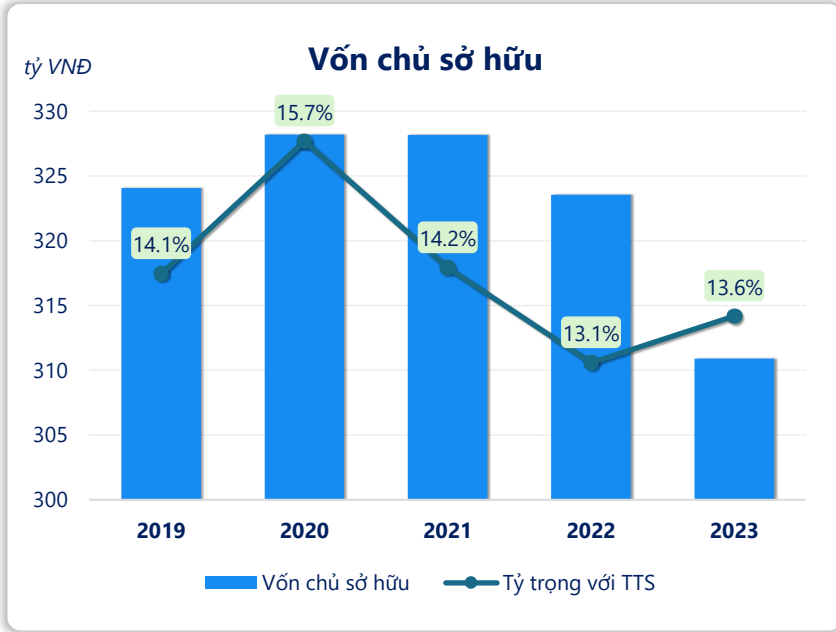
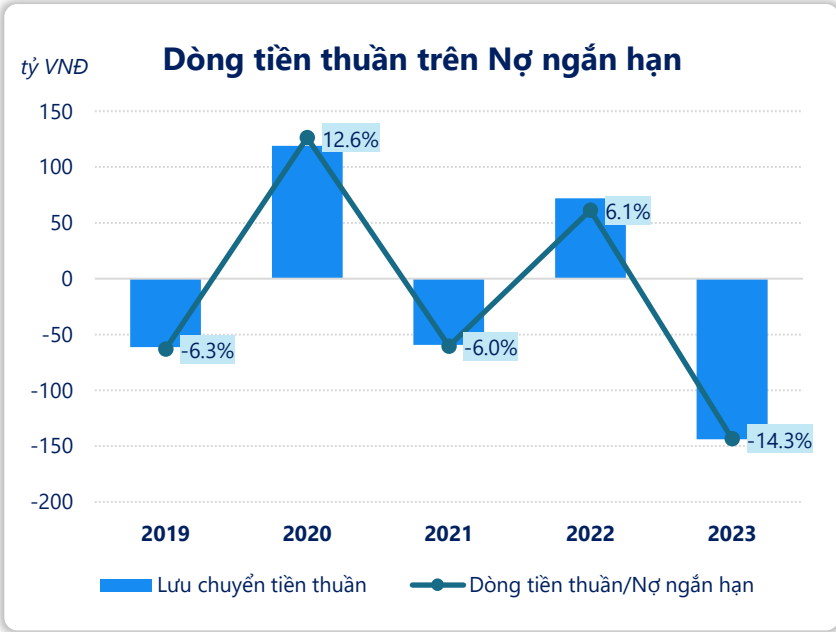
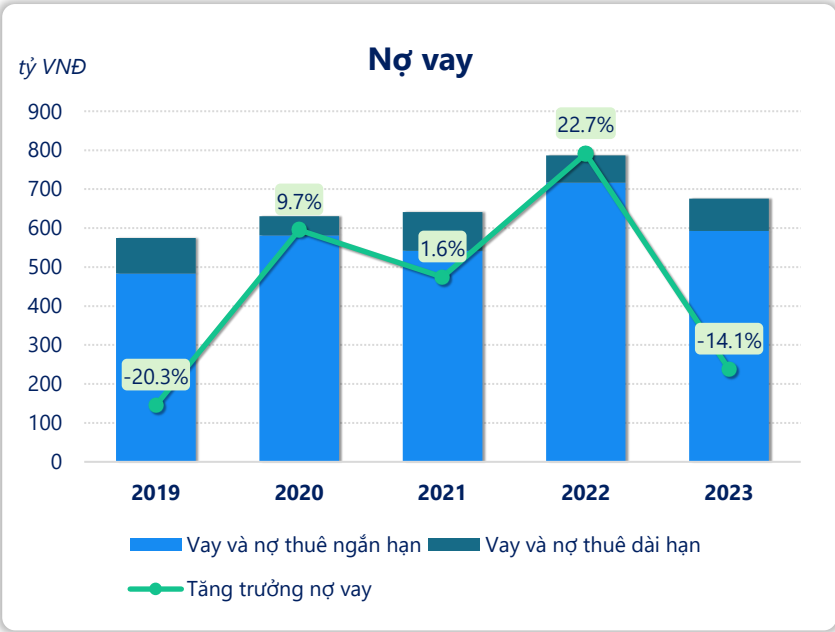
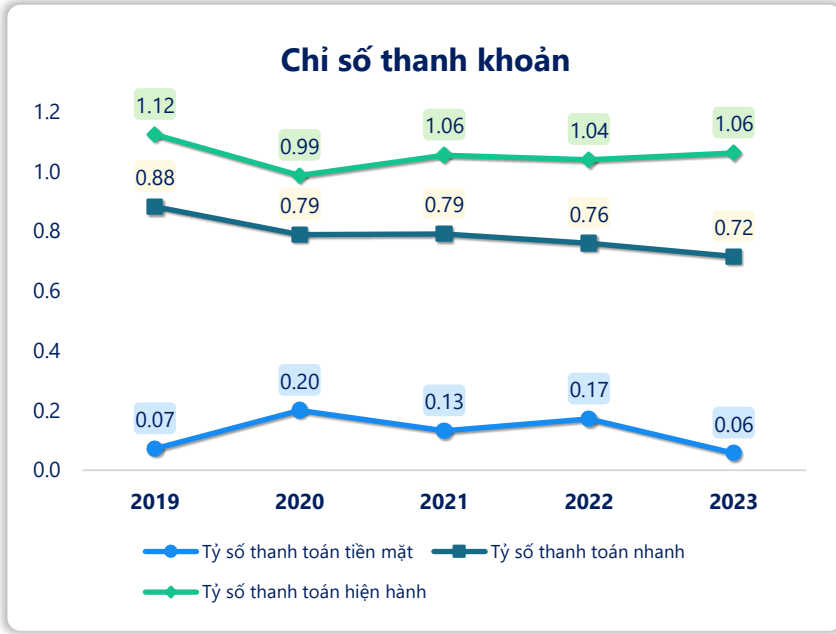
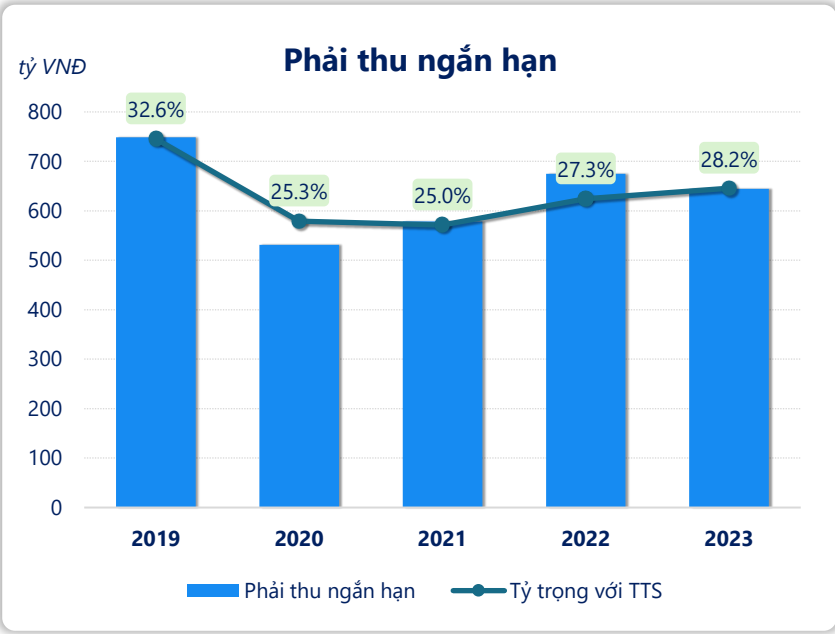


Vòng quay tổng tài sản đạt 0.49, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 7.49 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thiết bị Bưu điện (HNX: POT)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,408	2,472	-2.6%
Tài sản ngắn hạn	1,192	1,222	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	62.4	201	-69.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.07	1.07	-93.2%
Phải thu ngắn hạn	771	675	14.1%
Hàng tồn kho	347	329	5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	15.3	-24.8%
Tài sản dài hạn	1,216	1,251	-2.8%
Phải thu dài hạn	25.2	25.1	0.6%
Tài sản cố định	305	337	-9.4%
Bất động sản đầu tư	2.01	2.16	-7.3%
Tài sản dở dang	819	815	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.6	13.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	51.3	58.2	-11.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,097	2,149	-2.4%
Nợ ngắn hạn	1,119	1,174	-4.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	581	717	-18.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	464	385	20.3%
Nợ dài hạn	978	975	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	82.2	69.9	17.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	311	324	-3.9%
Vốn chủ sở hữu	311	324	-3.9%
Vốn điều lệ	194	194	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,191	1,079	1,125	1,481	1,158
Giá vốn hàng bán	1,026	936	982	1,318	1,045
Lợi nhuận gộp	165	142	143	163	113
Doanh thu HĐTC	1.70	2.07	2.06	1.92	1.01
Chi phí TC	40.5	37.3	33.2	48.7	53.7
Chi phí lãi vay	39.8	36.6	32.9	48.7	52.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.8	33.3	33.2	24.7	6.24
Chi phí QLDN	67.9	56.6	62.4	72.5	50.5
LN thuần từ HĐKD	26.9	17.4	16.7	19.3	3.73
Lợi nhuận khác	0.60	1.78	1.74	2.98	6.48
LN trước thuế	27.5	19.1	18.4	22.3	10.2
Lợi nhuận sau thuế	18.0	18.1	13.3	13.9	2.61
LNST của CĐ cty mẹ	18.0	18.1	13.3	13.9	2.61

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	124	117	-9.48	-104	-9.23
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.9	-44.3	-50.4	40.4	-11.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-160	45.9	0.59	135	-123
Tiền đầu kỳ	131	69.5	188	129	201
Lưu chuyển tiền thuần	-61.4	119	-59.3	72.1	-144
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.09
Tiền cuối kỳ	69.5	188	129	201	57.4